

Bản án số: 96/2024/DS-PT

Ngày: 09/8/2024.

V/v: “Tranh chấp hợp
đồng vay tài sản”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Quốc Thành.

Các Thẩm phán: Ông Lê Ngọc Lâm.

Bà Lê Thị Phương Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa:

Ông Nguyễn Văn Chuỳ - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xét xử phúc thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 59/2024/TLPT-DS ngày 25 tháng 6 năm 2024 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Do Bản án sơ thẩm số 19/2024/DS-ST ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 66/2024/QĐ-PT ngày 16 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Anh **Nguyễn Việt B** - Sinh năm 1978.

Chị **Nguyễn Thị T** - Sinh năm 1980.

Cùng địa chỉ: **Thôn Đ, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa** (đều có mặt).

* Bị đơn: Bà **Lê Thị Đ** - Sinh năm 1958.

Chị **Nguyễn Thị Đ1** - Sinh năm 1988.

Cùng địa chỉ: **Thôn Đ, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa** (đều có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện đề ngày 26/12/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là anh **Nguyễn Việt B** và chị **Nguyễn Thị T** trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết với nhau trước nên anh, chị có cho bà **Lê Thị Đ** và chị **Nguyễn Thị Đ1** vay tiền nhiều lần. Đến ngày 29/12/2022 (âm lịch) tức

ngày 20/01/2023 dương lịch hai bên chốt nợ, theo đó bà Đ và chị Đ1 có ký giấy vay tiền, trong đó số tiền gốc là 85.000.000đ (tám lăm triệu đồng) và tiền lãi của các khoản vay trước ngày 20/01/2023 còn nợ lại là 70.000.000đ (bảy mươi triệu đồng). Tổng cả gốc và lãi là 155.000.000đ (một trăm năm lăm triệu đồng). Thời hạn vay là 06 tháng, hai bên thống nhất thỏa thuận bằng miệng số tiền 85.000.000đ (tám lăm triệu đồng) tính lãi suất 1,5%/ tháng/ 01 triệu đồng; khoản tiền 70.000.000đ (bảy mươi triệu đồng) không tính lãi. Quá trình vay, Bà Đ mới trả cho vợ, chồng anh, chị được 5.000.000đ (năm triệu đồng) tiền gốc vào ngày 13/5/2023. Đến nay bà Đ và chị Đ1 vẫn không chịu trả nợ tiếp. Vợ, chồng anh B, chị T đã yêu cầu nhiều lần nhưng bà Đ và chị Đ1 không trả. Do đó vợ chồng anh B khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết, buộc bà Đ và chị Đ1 có trách nhiệm trả cho vợ chồng anh, chị số tiền còn lại gồm:

- Tiền gốc là: 80.000.000đ (tám mươi triệu đồng).
- Tiền lãi của các khoản vay trước ngày 20/01/2023 là: 70.000.000đ (bảy mươi triệu đồng)
- Tiền lãi phát sinh của số tiền gốc 80.000.000đ từ ngày 20/01/2023 cho đến khi bà Đ, chị Đ1 thanh toán xong số tiền nợ của vợ chồng.

** Tại bản tự khai, quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, bà Đ trình bày:*

Ngày 29/12/2022 (âm lịch) tức ngày 20/01/2023 bà có vay của vợ chồng chị T, anh B số tiền 85.000.000đ (tám lăm triệu đồng). Hai bên thống nhất thỏa thuận bằng miệng lãi suất 1,5%/tháng/1 triệu đồng. Không có thời hạn trả nợ. Vào tháng 02/2023 bà đã trả được 5.000.000đ (năm triệu đồng) tiền nợ gốc và 8.000.000đ (tám triệu đồng) tiền lãi cho anh B, chị T ngay khi nhận tiền ngày 20/01/2023. Nay anh B, chị T yêu cầu bà và chị Đ1 trả số tiền gốc là 80.000.000đ (tám mươi triệu đồng). Bà đồng ý khoản tiền gốc này và đề nghị được trả vào tháng 10 hàng năm, mỗi năm trả từ 15.000.000đ đến 20.000.000đ cho anh B, chị T.

Đối với số tiền lãi phát sinh của khoản vay là 85.000.000đ (tám lăm triệu đồng) nay còn lại 80.000.000đ (tám mươi triệu đồng), khi vay hai bên thống nhất lãi suất là 1,5%/ tháng/1 triệu đồng, bà đã trả được số tiền lãi là 8.000.000đ (tám triệu đồng). Nay bà xác định không có khả năng trả khoản tiền lãi cho anh B, chị T, nên bà xin anh B, chị T số tiền lãi còn lại.

Về khoản tiền lãi của những lần vay trước ngày 20/01/2023 là 70.000.000đ (bảy mươi triệu đồng) bà không đồng ý trả vì những khoản vay đó bà đã trả hết tiền gốc và lãi cho vợ chồng chị T, anh B.

** Tại bản khai và trong quá trình giải quyết vụ án chị Nguyễn Thị Đ1 trình bày:*

Chị không trực tiếp vay tiền của anh B, chị T mà sau khi biết sự việc vay mượn tiền giữa bà Đ (mẹ đẻ) và chị T, anh B nên vào ngày 20/01/2023, chị có ký

vào giấy vay tiền, tuy nhiên khi ký vào giấy vay tiền chị không thấy có khoản tiền lãi là 70.000.000đ (bảy mươi triệu đồng). Nay anh **B**, chị **T** yêu cầu chị và bà **Đ** trả khoản tiền gốc là 80.000.000đ (tám mươi triệu đồng), tiền lãi phát sinh của số tiền 80.000.000đ (tám mươi triệu đồng) với lãi suất là 1,5%/ tháng/1 triệu đồng, chị thống nhất như ý kiến của bà **Đ**. Đối với khoản tiền lãi 70.000.000đ (bảy mươi triệu đồng) là tiền lãi của các khoản vay trước ngày 20/01/2023, chị không đồng ý trả cho anh **B**, chị **T**.

Tại cấp sơ thẩm, anh **B**, chị **T** không chấp nhận việc bà **Đ**, chị **Đ1** trình bày đã trả nợ số tiền 8.000.000đ tiền lãi của khoản nợ gốc 85.000.000đ. Không chấp nhận việc xin tiền lãi phát sinh của số tiền gốc 80.000.000đ và cũng không chấp nhận phương án trả dần số tiền nợ của bà **Đ**, chị **Đ1**. Anh **B**, chị **T** yêu cầu bà **Đ**, chị **Đ1** phải trả ngay 1 lần số tiền 70.000.000đ là khoản tiền lãi của các khoản vay trước ngày 20/01/2023 (khoản này không yêu cầu tính lãi); Tiền gốc 80.000.000đ chốt nợ ngày 20/01/2023; Tiền lãi phát sinh của khoản tiền 80.000.000đ theo thỏa thuận với lãi suất 1,5%/1 tháng/1 triệu đồng, thời gian tính lãi từ ngày 01/6/2023 đến nay (ngày 16/5/2024).

Bà **Đ** nại các khoản vay trước ngày 20/01/2023 bà đã trả hết toàn bộ số tiền lãi và tiền gốc nên không chấp nhận trả khoản 70.000.000đ tiền lãi này và chị **Đ1** cũng nại các khoản lãi vay trước ngày 20/01/2023 đã ghi trong giấy vay tiền ngày 29/12/2022 (âm lịch) là 70.000.000đ khi chị ký không thấy ghi phần này nên chị **Đ1** không chấp nhận trả.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số 19/2024/DS-ST ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa đã áp dụng: Điều 357; 463; 466; 468; 470 Bộ luật Dân sự (BLDS); Điều 147; khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng Dân sự (BLTTDS). Điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 13; Khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử: Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu về thời gian tính lãi của anh **Nguyễn Việt B** và chị **Nguyễn Thị T**; Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của vợ chồng anh **Nguyễn Việt B**, chị **Nguyễn Thị T**; Buộc bà **Lê Thị Đ** và chị **Nguyễn Thị Đ1** phải trả cho vợ chồng anh **B**, chị **T** số tiền là: 163.840.000đ (một trăm sáu ba triệu, tám trăm bốn mươi nghìn đồng) gồm các khoản: 80.000.000đ (tám mươi triệu đồng) tiền gốc; 13.840.000đ (mười ba triệu tám trăm bốn mươi nghìn đồng) tiền lãi. 70.000.000đ (bảy mươi triệu đồng) là khoản tiền lãi của các khoản vay trước ngày 20/01/2023. Ngoài ra Bản án còn quyết định về lãi xuất chậm trả, án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi xử sơ thẩm, ngày 23/5/2024, bị đơn bà **Lê Thị Đ** và chị **Nguyễn Thị Đ1** đã kháng cáo một phần nội dung bản án sơ thẩm. Đề nghị cấp phúc thẩm bác một phần yêu cầu khởi kiện về phần tiền lãi của các khoản vay trước ngày 20/01/2023 của nguyên đơn. Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn không rút

đơn khởi kiện, người kháng cáo không rút đơn kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân (VKSND) tỉnh Thanh Hoá tham gia phiên toà có quan điểm: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử (HĐXX) về phiên toà phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của BLTTDS. Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định của BLTTDS. Về nội dung, đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS quyết định theo hướng: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà **Lê Thị Đ** và chị **Nguyễn Thị Đ1**, giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm số 19/2024/DS-ST ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa. Về án phí phúc thẩm bị đơn bà **Lê Thị Đ2** được miễn án phí, chị **Nguyễn Thị Đ1** phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, ý kiến tranh luận của các đương sự và quan điểm của Đại diện VKSND tỉnh Thanh Hoá tham gia phiên toà về việc giải quyết vụ án, HĐXX nhận định:

[1] *Về tố tụng và quan hệ pháp luật:* Anh **Nguyễn Việt B**, chị **Nguyễn Thị T** cho bà **Lê Thị Đ**, chị **Nguyễn Thị Đ1** vay tiền nhiều lần. Ngày 20/01/2023 chốt nợ với nhau bằng “Giấy vay tiền”; trong đó số tiền gốc là 80.000.000đ (tám mươi triệu đồng), lãi phát sinh theo thỏa thuận do vi phạm thỏa thuận thanh toán và tiền lãi của khoản vay trước ngày 20/01/2023 là 70.000.000đ (bảy mươi triệu đồng). Hai bên không thống nhất được với nhau về số tiền nợ và lãi. Anh **B**, chị **T** đã đòi nhiều lần nhưng bà **Đ**, chị **Đ1** không trả nên làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó có đủ căn cứ để xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 BLTTDS và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

[2] *Xét tính hợp pháp của kháng cáo:* Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 23/5/2024, bị đơn bà **Lê Thị Đ** và chị **Nguyễn Thị Đ1** có đơn kháng cáo và đã nộp tiền tạm ứng án phí theo đúng quy định tại Điều 273; Điều 275 và Điều 276 BLTTDS nên đơn kháng cáo là hợp pháp, đúng quy định của pháp luật được thụ lý, xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[3] *Xét kháng cáo của bị đơn bà **Lê Thị Đ** và chị **Nguyễn Thị Đ1**:*

[3.1] *Về số tiền nợ gốc:* Ngày 20/01/2023 (tức ngày 29/12/2022 âm lịch) bà **Đ**, chị **Đ1** có vay của anh **B**, chị **T** số tiền gốc là: 85.000.000đ (tám lăm triệu đồng). Thời hạn trả vay là 06 tháng. Ngày 13/5/2023, bà **Đ**, chị **Đ1** đã trả được 5.000.000đ tiền gốc, số tiền gốc còn lại là 80.000.000đ vẫn chưa trả. Hai bên đã thống nhất số tiền gốc còn nợ lại là 80.000.000đ. Vì vậy cấp sơ thẩm tuyên buộc

bà Đ, chị Đ1 phải trả tiếp cho anh B, chị T số tiền gốc còn nợ trên là đúng quy định của pháp luật.

[3.2] Xét kháng cáo đề nghị bác phần tiền lãi 70.000.000đ của các khoản vay trước ngày 20/01/2023 và số lãi phát sinh của khoản vay 85.000.000đ:

[3.2.1] Tại cấp sơ thẩm, anh B, chị T rút một phần yêu cầu về thời gian tính lãi phát sinh (yêu cầu tính từ ngày 01/6/2023). Đây là sự tự nguyện của anh B, chị T nên được cấp sơ thẩm chấp nhận là phù hợp.

[3.2.2] Bà Đ, chị Đ1 trình bày đã trả được 8.000.000đ (tám triệu đồng) tiền lãi nhưng anh B, chị T không thừa nhận. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, cả bà Đ, chị Đ1 đều không có tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh đã trả được số tiền tiền lãi trên. Do đó HĐXX không có cơ sở để chấp nhận việc bà Đ, chị Đ1 đã trả số tiền lãi này cho anh B, chị T.

[3.2.3] Quá trình giải quyết vụ án anh B, chị T và bà Đ, chị Đ1 thống nhất lãi suất 1,5%/tháng/1 triệu đồng. Đây là sự thống nhất thỏa thuận của các đương sự, không trái với quy định của pháp luật nên được chấp nhận. Bà Đ, chị Đ1 đề n không phải trả khoản tiền lãi phát sinh, anh B, chị T không đồng ý, vẫn yêu cầu tính lãi từ ngày 01/6/2023 đối với khoản tiền gốc 80.000.000đ còn nợ. Do đó HĐXX cần buộc bà Đ, chị Đ1 trả tiếp số tiền lãi trên số tiền 80.000.000đ nợ gốc còn lại. Thời gian tính lãi từ tháng 01/6/2023 đến ngày xét xử 16/5/2024 là 11 tháng 16 ngày như cấp sơ thẩm đã tuyên.

[3.2.4] Đối với khoản tiền 70.000.000đ (bảy mươi triệu đồng) được ghi trong “Giấy vay tiền” ngày 29/12/2022 âm lịch (tức ngày 20/01/2023 dương lịch), bà Đ cho rằng trước ngày 20/01/2023 bà cũng có vay tiền của vợ chồng chị T nhưng bà đã trả đủ tiền gốc và tiền lãi các khoản vay này cho anh B, chị T trước ngày 20/01/2023. Chị Đ1 cũng trình bày khi ký vào “Giấy vay tiền” ngày 20/01/2023 chị không thấy ghi khoản tiền 70.000.000đ (bảy mươi triệu đồng) nên chị không đồng ý trả khoản tiền này cho anh B, chị T.

HĐXX nhận thấy trong “Giấy vay tiền” ngày 29/12/2022 âm lịch (tức ngày 20/01/2023 dương lịch), nội dung trong giấy có thể hiện: “85.000.000đ tiền gốc + 70.000.000đ tiền lãi = 155.000.000đ bằng chữ (một trăm năm mươi lăm triệu đồng)”. Phần “người vay” có chữ ký và ghi rõ họ tên của bà Lê Thị Đ và con gái Nguyễn Thị Đ1 (chị Đ1 và bà Đ đều thừa nhận là chữ ký của mình); Trong “giấy vay tiền” không có dấu hiệu tẩy xóa, sửa chữa. Bà Đ cũng thừa nhận là trước ngày 20/01/2023 bà cũng có vay tiền của anh B, chị T.

[4] Chị Đ1 cũng thừa nhận mẹ chị (bà Lê Thị Đ) và anh B có viết giấy vay tiền, chị cũng có ký vào giấy vay tiền (phần người vay). Tuy nhiên chị không được nhận tiền hay sử dụng số tiền trên nên chị không có trách nhiệm liên đới phải trả nợ. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm cũng như tại cấp phúc thẩm, bà Đ, chị Đ1 không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào khác để chứng

minh khoản tiền lãi của các khoản vay trước ngày 20/01/2023 đã được trả xong trước ngày 20/01/2023 và cũng như không chứng minh được là trong “Giấy vay tiền” có viết thêm hay không khoản tiền 70.000.000đ (bảy mươi triệu đồng). Do đó HĐXX có đủ cơ sở để khẳng định bà Đ và chị Đ1 đang còn nợ anh B, chị T là 80.000.000đ (tám mươi triệu đồng) tiền gốc; 13.840.000đ (mười ba triệu tám trăm bốn mươi nghìn đồng) tiền lãi và 70.000.000đ (bảy mươi triệu đồng là khoản tiền lãi của các khoản vay trước ngày 20/01/2023). Cấp sơ thẩm căn cứ vào “Giấy vay tiền” do nguyên đơn xuất trình có đầy đủ chữ ký của hai bên để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên xử buộc bà Đ, chị Đ1 phải liên đới có trách nhiệm trả cho anh B, chị T toàn bộ số tiền nợ gốc và lãi trên là có căn cứ pháp luật.

[5] Từ những phân tích và nhận định trên, HĐXX nhận thấy kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị Đ, chị Nguyễn Thị Đ1 là không có cơ sở để chấp nhận, cần giữ nguyên Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa. Quan điểm của đại diện VKSND tỉnh Thanh Hoá tại phiên toà phù hợp với nhận định của HĐXX và có căn cứ pháp luật nên cần chấp nhận.

[6] Về án phí: Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm nên người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm dân sự. Bà Lê Thị Đ là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 463, Điều 466 và khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự.

Xử: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị Đ, chị Nguyễn Thị Đ1. Giữ nguyên Quyết định của Bản án sơ thẩm số 19/2024/DS-ST ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa.

Án phí phúc thẩm dân sự: Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 31/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Buộc chị Nguyễn Thị Đ1 phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí Dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị Đ1 đã nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền số 0002311 ngày 27/5/2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa. Bà Lê Thị Đ được miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- TAND cấp cao, VKSND cấp cao;
- TAND; VKSND H.Thạch Thành;
- Chi cục THADS H.Thạch Thành;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Quốc Thành